TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2022/DSPT
Ngày 14/5/2022
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại hà N mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số 55/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DSST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3515/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Trần Thị V, sinh năm: 1960, trú tại: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- ***Bị đơn***:

1- Ông Nguyễn Đăng M, sinh năm 1950; vắng mặt.

2- Anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1976 (con trai ông M); vắng mặt.

3- Anh Nguyễn Đăng M1, sinh năm 1981 (con trai ông M); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đăng M1: Ông Nguyễn Đăng M; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1- Chị Vũ Thị H, sinh năm 1979, (vợ anh Nguyễn Đăng T - Bị đơn);

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Đăng T (Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 7 năm 2019); vắng mặt.

2- Bà Trần Thị V1 (chị gái bà V), sinh năm 1955, trú tại: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958, trú tại: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964, trú tại: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5- Ông Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1960, trú tại: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6- Chị Phạm Thị T2, sinh năm 1987, (vợ anh Nguyễn Đăng M1, đã ly hôn), đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 01 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26 tháng 3 năm 2019, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị V *trình bày*:

Theo bản đồ địa chính xã T năm 1972 và giấy tờ nộp thuế hàng năm tại địa phương, cụ Trần Văn T3 (chết năm 1992) và cụ Nguyễn Thị H1 (chết năm 2013) là bố mẹ của bà Trần Thị V, có diện tích đất thổ cư là 1.250m^2 tại địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Hai cụ sinh được 02 người con gái là Trần Thị V1, lấy chồng ở xã A, huyện A và bà là Trần Thị V. Ngoài ra có 01 người con nuôi là Trần Văn T4, sinh năm 1927 không có vợ con và đã hy sinh năm 1950 (thời kỳ chống Pháp). Bà V có chồng là ông Nguyễn Đức K, hai vợ chồng bà sinh sống cùng với cụ T3 và cụ H1. Năm 1992 cụ T3 chết. Năm 2003 bà V ly hôn với ông K nên chỉ còn lại một mình bà V ở với cụ H1 trên đất này. Năm 2006 cụ H1 làm giấy giao quyền sử dụng diện tích đất 1.212m^2 cho bà quản lý, trông coi, nộp thuế cho Nhà nước. Năm 2013 cụ H1 chết, bà V là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất của cụ H1.

Bà V cho rằng: Trong quá trình sử dụng đất, ông M, anh T và anh M1 đã lấn chiếm đất của gia đình bà với tổng diện tích đất 460m^2, cụ thể:

- Lấn chiếm ngõ đi 90m^2;

- Ông M và anh T lấn chiếm phần đất ao giáp với đất nhà ông Đỗ Trọng G là 139m^2 (phần đất này đã lấp hiện là vườn chuối);

- Ông M và anh Tân lấn phần đất thổ cư là 167m^2, vị trí lấn chiếm là toàn bộ phần đất có căn nhà xây hiện vợ chồng anh T, chị H đang ở, có chiều dài dọc theo ngõ là 22m; chiều rộng là 8m;

- Anh M1 lấn chiếm đất thổ cư là 64m^2, vị trí đất lấn chiếm như sau: Phía Đông giáp đất tập thể có chiều dài là 16m; phía Nam giáp đất nhà ông R chiều rộng là 04m; phía Bắc giáp đất tập thể có chiều rộng là 04m.

Bị đơn ông Nguyễn Đăng M *có lời khai*: Bố ông là cụ Nguyễn Đăng R1, mẹ ông là cụ Trần Thị N1. Hai cụ sinh được 05 người con là ông Nguyễn Đăng M; ông Nguyễn Đăng N2 (không có vợ con đã hy sinh năm 1975); bà Nguyễn Thị X; ông Nguyễn Đăng T1 và bà Nguyễn Thị N. Gia đình ông sống cùng nhau tại thửa đất 555 và thửa đất 556 có tổng diện tích là 920m^2, trong đó thửa đất 555 có diện tích là 240m^2 và thửa đất 556 có diện tích là 680m^2, địa chỉ thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Năm 1977 ông lập gia đình riêng và ở tại thửa đất khác cùng thôn L; ông Nguyễn Đăng T1 lập gia đình ở với bố mẹ đến năm 1996 chuyển ra diện tích đất khác ở, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị N

đi lấy chồng về nhà chồng sinh sống. Năm 1983 cụ N1 chết chỉ còn cụ R1 sống tại diện tích đất này, con trai ông là Nguyễn Đăng T sống cùng cụ R1, anh T lấy vợ là chị Vũ Thị H và vẫn ở cùng cụ R1. Năm 2009 được sự đồng ý của cụ R1, con trai thứ hai của ông là anh M1 và vợ là chị Phạm Thị T2 đã xây nhà ở trên đất của cụ R1. Cùng năm 2009, gia đình ông đã hợp thức hóa diện tích 80m^2 đất rãnh của của thôn L, xã T tại thửa đất 533 và san lấp xây nhà cho anh M1 sử dụng. Năm 2017 cụ R1 chết không để lại di chúc. Năm 2018 anh M1 và chị T2 ly hôn chỉ còn anh M1 ở trên đất của cụ R1. Toàn bộ diện tích đất của cụ R1 và cụ N1 hiện nay anh Nguyễn Đăng M1 và vợ chồng anh Nguyễn Đăng T đang ở ổn định, vẫn giữ nguyên hiện trạng. Hiện nay đất ở vẫn đứng tên người sử dụng tại thửa 555 là cụ Nguyễn Đăng R1, thửa 556 đứng tên người sử dụng là cụ Nguyễn Đăng R1 + Nguyễn Đăng T1. Ông M cho rằng bà V khởi kiện ông lấn chiếm đất là không đúng vì từ năm 1997 ông M đã không ở, không liên quan đến đất ở của bố mẹ ông.

Bị đơn anh Nguyễn Đăng T, *anh* Nguyễn Đăng M1 *có lời khai thể hiện:* Ông nội anh T, anh M1 là cụ R1 và bà nội là cụ N1 có diện tích đất 1000m^2 tại thửa 533, thửa 555 và thửa 556; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Cụ N1 chết năm 1983, chỉ còn anh T và cụ R1 sống tại diện tích đất trên. Năm 1997 anh T lấy vợ là chị Vũ Thị H, vợ chồng anh T xây dựng nhà ở cùng với cụ R1. Năm 2010 anh M1 lấy vợ là chị Phạm Thị T2, vợ chồng anh M1 cũng chuyển về diện tích đất của cụ R1 xây nhà ở như hiện nay. Năm 2017 cụ R1 chết, anh T và anh M1 sử dụng toàn bộ diện tích đất của cụ R1 không có thay đổi gì. Bà V yêu cầu anh T và anh M1 cùng với ông M trả lại diện tích 460m^2 là không đúng vì ông M, anh T, anh M1 không lấn đất của gia đình bà V.

Ông M, anh T và anh M1 còn trình bày: Đối với ngõ đi chung của cụ R1 và cụ T3 có từ năm 1985, đến năm 1990 cụ R1 và cụ T3 thỏa thuận đổi ngõ đi để tiện sinh hoạt như ngõ đi hiện nay, diện tích đất ngõ đi chung cũ thuộc về cụ R1 sử dụng, cụ R1 đã lấp ao trồng chuối hiện nay. Ngõ đi chung mới bà V đang sử dụng. Năm 2005 bà V có đơn gửi Ủy ban xã T và Ủy ban nhân dân huyện A giải quyết đòi lại ngõ đi cũ. Ủy ban nhân dân huyện A đã có kết luận giải quyết tranh chấp kết luận ngõ đi như hiện nay là đúng hiện trạng thực tế.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Vũ Thị H ủy quyền cho cho anh Nguyễn Đăng T giải quyết toàn bộ vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V1 *có lời khai thể hiện:* Bố bà là cụ Trần Văn T3 và mẹ là cụ Nguyễn Thị H1 sinh được 02 người con gái, bà là chị gái bà Trần Thị V. Cụ T3 và cụ H1 có diện tích đất tại thửa đất số 557 và số 558, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng theo bản đồ địa chính và sổ mục kê theo dõi đất năm 1985. Năm 1992 cụ T3 chết, năm 2013 cụ H1 chết không để lại di chúc. Năm 2006 cụ H1 có đơn giao quyền sử dụng đất cho bà V, bà có ký vào giấy để bà V được quyền trông coi, sử dụng. Hiện nay bà V đang sinh sống tại diện tích đất của cụ T3, cụ H1. Diện tích đất của cụ T3 và cụ H1 tại thửa số 557 diện tích 1.084m^2 và thửa số 558 diện tích 128m^2 do hai cụ quản lý, sử dụng thể hiện tại bản đồ địa chính và sổ mục kê xã T năm 1985 là đúng với hiện trạng không thay đổi gì, không chuyển nhượng, không tặng cho ai. Diện tích đất cụ T3, cụ H1 giáp liền kề với đất của cụ Nguyễn Đăng R1. Trước năm 1977 giữa hai gia đình cụ T3 và gia đình cụ R1 có 01 ngõ đi chung nằm sát cạnh đất ông Đỗ Trọng G. Sau đó cụ T3 và cụ R1 thỏa thuận đổi

ngõ với nhau nên ngõ đi hiện tại một mình bà V sử dụng là ngõ đi chung của hai gia đình trước khi đổi ngõ. Phần đất hiện nay trồng chuối ở sát ngõ đi trước đây là rãnh sâu là đất của gia đình cụ R1 đã san lấp mặt bằng trồng chuối như hiện nay. Ông M là con cụ R1 không ở cùng cụ R1, ông M ở diện tích đất riêng biệt từ năm 1977 cùng thôn L, xã T. Anh T và anh M1 là con trai ông M sinh sống cùng cụ R1. Bà khẳng định ông M, anh T và anh M1 không lấn chiếm đất của cụ T3, cụ H1 mà hiện nay bà V đang sử dụng. Bà V kiện đòi đất đối với ông M, anh T và anh M1 là không đúng, không có căn cứ đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà V. Việc bà V kiện đòi đất nêu trên bà không liên quan, không tham gia tố tụng trong vụ án, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng T1, *bà* Nguyễn Thị X *và bà* Nguyễn Thị N *thống nhất có ý kiến trình bày*: Quan hệ huyết thống trong gia đình như ông M trình bày là đúng. Gia đình các ông bà và bố mẹ là cụ R1, cụ N1 sống cùng nhau tại thửa đất số 555 diện tích 240m^2 và thửa đất số 556 diện tích 680m^2, tổng diện tích là 920m^2. Năm 1982 ông T1 xây dựng gia đình và vẫn sống cùng cụ R1 và cụ N1. Anh trai ông là M, năm 1977 lập gia đình riêng và chuyển ra ở diện tích đất khác ở cùng thôn L, xã T, huyện A không còn liên quan đến đất của cụ R1 và cụ N1. Năm 1996 vợ chồng ông T1 chuyển ra diện tích đất khác ở ổn định đến nay. Năm 1997 anh T là con trai ông M xây dựng gia đình với chị Vũ Thị H và vợ chồng anh T chuyển vào ở với cụ R1. Năm 2009 con trai thứ hai của ông M là anh M1 và vợ là chị Phạm Thị T2 chuyển vào ở đất của cụ R1. Cùng năm 2009 ông xin diện tích đất tại thửa 533 của thôn L, xã T giáp liền kề với đất của cụ R1. Cụ R1 cho vợ chồng anh M1, chị T2 xây nhà trên đất của cụ R1. Năm 2017 cụ R1 chết không để lại di chúc. Hiện tại anh T và anh M1 đang quản lý, sử dụng diện tích đất của cụ R1.

Diện tích đất của cụ R1 giáp liền kề với thửa đất số 557 và thửa số 558 của cụ T3 và cụ H1 (bố mẹ bà V). Trước đây hai gia đình có 01 ngõ đi chung nằm giáp đất của ông Đỗ Trọng G cụ thể ngõ dài 23m, phía đầu ngõ giáp đường thôn có chiều rộng là 2,5m, phía trong ngõ có chiều rộng là 1,5m. Năm 1990 hai gia đình thống nhất đổi ngõ đi như ngõ hiện nay, việc đổi ngõ do tự hai gia đình với nhau, không có văn bản, không trình báo chính quyền địa phương và sử dụng ổn định không tranh chấp gì. Hiện nay bà V đang sử dụng toàn bộ ngõ đi này.

Thực tế ông T1 không ở diện tích của cụ R1, không liên quan đến việc tranh chấp đất đai với bà Trần Thị V. Sổ mục kê của xã T tại thửa đất số 556 ghi người sử dụng đất là Nguyễn Đăng R1 + Nguyễn Đăng T1 là do thời điểm vợ chồng ông T1 sống cùng cụ R1 nên nộp thuế hộ cụ R1, vì thế Ủy ban nhân dân xã T mới ghi như vậy. Thực tế thửa đất số 556 không phải quyền sử dụng của ông T1 mà của cụ R1. Bà V khởi kiện tranh chấp đất đối với ông M, anh T và anh M1 thì đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DSST ngày 25/8/2020 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1, 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158; Điều 166 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1- Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị V về việc yêu cầu ông Nguyễn Đăng M, anh Nguyễn Đăng T và anh Nguyễn Đăng M1 trả lại tổng diện tích đất là 460m^2 tại thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2- Xác định gianh giới giữa phần đất của cụ Trần Văn T3 và cụ Nguyễn Thị H1 (hiện bà Trần Thị V đang sử dụng) với phần đất của cụ Nguyễn Đăng R1 (hiện anh Nguyễn Đăng T, anh Nguyễn Đăng M1 sử dụng) theo bản vẽ hiện trạng bao gồm các mốc giới hiện nay như sau: từ mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 18, 19, 20, 21, đến mốc 22 và từ mốc 23, 24, 25, 26, đến mốc 27. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn bà Trần Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Trần Thị V có mặt, có quan điểm: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dã được triệu tập hợp lệ lần thứ 3 nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của Nguyên đơn là hợp lệ.

Về nội dung: Bà V hiện đang quản lý toàn bộ các thửa đất do bố mẹ bà là cụ T3, cụ H1 để lại. Theo Sổ mục kê, Tờ bản đồ giải thửa năm 1985 thể hiện tổng diện tích đất của gia đình cụ T3, cụ Hay là 1.212m^2, cụ thể: Thửa số 557 diện tích 1.084m^2, thửa số 558 diện tích 128m^2, thửa số 556 diện tích 680m^2. Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2019 thì diện tích thực tế của cụ T3, cụ H1 (hiện bà V đang quản lý) là 1.169,8m^2, không kể diện tích ngõ đi. Như vậy, hiện trạng bà V sử dụng diện tích đất của T3, cụ Hay là thiếu so với Bản đồ địa chính năm 1985 là 42,2m^2, nhưng nếu tính cả diện tích ngõ đi 68,2m^2 thì lại thừa 26 m^2. Phần diện tích ngõ đi này năm 1990 cụ T3 và cụ R1 (là bố của ông M, ông của anh T, anh M1) đã đổi cho nhau để tiện sinh hoạt. Theo đó, phần ngõ cũ của hai gia đình thuộc về diện tích đất do cụ R1 quản lý, đã lấp đất đóng lò gạch, lấp ao trồng chuối, hiện bà V quản lý phần ngõ cũ này.

Do vậy, không có cơ sở xác định gia đình cụ R1 lấn chiếm đất của gia đình bà V. Bản án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà V về việc yêu cầu ông Nguyễn Đăng M, anh Nguyên Đăng T5 và anh Nguyễn Đăng M1 trả lại tổng diện tích 460 m^2 tại thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng là có căn cứ. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị V; giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị V có đơn kháng cáo hợp lệ, có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập hợp lệ các đương sự. Tuy nhiên bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt không có lý do; mặt khác họ không có kháng cáo. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, xác định đúng và đủ những người tham gia tố tụng, giải quyết đúng thẩm quyền theo các quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1, 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trần Thị V, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Bà V trình bày: Căn cứ bản đồ địa chính năm 1972 và việc đăng ký nộp thuế đất hàng năm tại địa phương thì cụ T3 và cụ H1 (bố mẹ bà V) được quyền sử dụng diện tích đất tổng cộng là 1.250m^2. Khi cụ T3 và cụ H1 chết thì bà V là người sử dụng từ đó cho đến nay. Bà V chỉ mốc giới sử dụng của thửa đất thửa số 557 và số 558 có tổng diện tích là 745,6m^2 (gồm 635,9m^2 + 109,7m^2 theo sơ đồ hiện trạng) và cho rằng gia đình ông M đã lấn chiếm đất của gia đình bà tổng là 460m^2 gồm diện tích ngõ đi 90m^2, đất ao 139m^2 và đất thổ cư là 231m^2. Trong đó, ông M và anh T5 lấn chiếm phần đất ao giáp với đất nhà ông Đỗ Trọng G là 139m^2 (phần đất này đã lấp hiện là vườn chuối). Ông M và anh Tân lấn phần đất thổ cư là 167m^2, vị trí lấn chiếm là toàn bộ phần đất có căn nhà xây hiện vợ chồng anh T5, chị H đang ở. Anh M1 lấn chiếm đất thổ cư là 64m^2.

[2.2] Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện:

- Diện tích bà V đang quản lý sử dụng theo bản đồ và sổ mục kê năm 1985 là thửa số 557 và thửa số 558, mang tên cụ Trần Văn T3.

- Anh M1 và anh T5 hiện nay đang quản lý, sử dụng theo bản đồ và sổ mục kê năm 1985 là thửa đất số 555, 556 và 533 (đất tập thể trước đây). Anh M1 và anh T5 đã xây dựng nhà và công trình phụ trên đất.

* Ủy ban nhân dân xã T không có bản đồ địa chính năm 1972 như bà V nêu. Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 1985:

- Thửa số 555 ghi tên sử dụng là cụ Nguyễn Đăng R1; diện tích 240m^2;

- Thửa 556 ghi tên cụ Nguyễn Đăng R1 + Nguyễn Đăng T1; diện tích 680 m^2;

- Thửa số 533 ghi tên người sử dụng là Hợp tác xã; diện tích 80m^2 (đất thùng đấu)

- Thửa số 557 diện tích 1.084 m^2 và thửa số 558 diện tích 128 m^2, tổng diện tích đất là 1.212 m^2 ghi tên cụ T3.

* Tại sổ mục kê, tờ bản đồ giải thửa năm 1995 của Ủy ban nhân dân xã T thể hiện:

- Thửa số 115 diện tích 840m^2 mang tên cụ Nguyễn Đăng R1;

- Thửa số 116 diện tích 1.247m^2 mang tên ông Nguyễn Đức K (chồng bà V);

- Thửa 117 (thửa sát nhà ông Đỗ Trọng G) diện tích 201m^2 không ghi tên người sử dụng.

Do các bên có tranh chấp nên tờ bản đồ giải thửa năm 1995 không phân định được gianh giới hai thửa số 115 bà V đang sử dụng và thửa số 116 do anh T5, anh M1 sử dụng. Các số đo tại sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1985 và năm 1995 là không chuẩn xác do đo bằng tay, không có máy móc. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã T không xác định được mốc giới diện tích đất của bà V và anh T5, anh M1 sử dụng. Nhưng gia đình anh T5 và anh M1 xây dựng nhà và công trình sử dụng đã có ranh giới là tường bao giáp với đất của cụ T3 và cụ H1 mà hiện nay bà V đang quản lý sử dụng.

[2.3] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm (đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử) xác định: Diện tích đất hiện nay bà V đang quản lý, sử dụng gồm các mảnh có diện tích là (635,9m^2 + 293,9m^2 + 109,7m^2 + 75,8m^2 + 54,5m^2) = 1.169,8m^2. Ngoài ra, bà V đang sử dụng diện tích đất ngõ có diện tích 68,2m^2. Tổng cộng là 1.238m^2. Như vậy, nếu so sánh diện tích bà V đang quản lý, sử dụng hiện tại với sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1985 của xã T thì sử dụng thiếu: 1.212 m^2 - 1.169,8m^2 = 42,2m^2. Nhưng nếu tính cả diện tích ngõ đi 68,2m^2 thì bà V đang sử dụng thừa: 1.238m^2 - 1.212m^2 = 26m^2. Nếu so sánh số liệu giữa bản đồ và sổ mục kê năm 1985 với năm 1995 thì gia đình bà V thừa: 1.247m^2 - 1.212m^2 = 35m^2; còn gia đình cụ R1 thiếu: 920m^2 - 840m^2 = 80m^2. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của Ủy ban nhân dân xã T về việc: "Các số đo tại sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1985 và năm 1995 là không chuẩn xác do đo bằng tay, không có máy móc" là có căn cứ. Mặt khác, bà M cũng không xuất trình được bản đồ địa chính năm 1972 để xác định gia đình cụ T3 có 1.250m^2 đất, phù hợp với cung cấp của chính quyền địa phương về việc không có bản đồ này, sớm nhất là bản đồ và sổ mục kê lập năm 1985 như đã nêu ở trên.

[2.4] Về đất ngõ đi của hai gia đình: Theo bản đồ địa chính năm 1985 ngõ đi của cụ T3 và cụ Hay là phần đất giáp với gia đình ông Nguyễn Trọng G1. Năm 1986 giữa cụ T3 và cụ R1 thỏa thuận đổi vị trí ngõ đi như hiện nay có diện tích là 68,2m2. Sau khi đổi ngõ, hai gia đình có thời gian cùng sử

dụng chung, sau này cụ R1 mở ngõ đi khác nên diện tích 68,2m2 đất ngõ đi hiện nay bà V là người sử dụng. Anh T5 và anh M1 sử dụng đất của cụ R1 không sử dụng ngõ đi này. Khi cụ R1 và cụ T3 đổi ngõ đi thì phần đất của cụ R1 tại thửa 680 bản đồ năm 1985 chia làm hai phần, một phần anh M1 và anh T5 đã xây nhà có cả diện tích đất ngõ mà cụ R1 đã đổi cho vợ chồng cụ T3 và cụ H1 trước đây, một phần diện tích đất giáp với gia đình ông Nguyễn Trọng G1 gia đình ông M đổ đất và trồng chuối như hiện nay.

[2.5] Bà V cho rằng diện tích đất bị gia đình ông M lấn chiếm, tuy nhiên bà Trần Thị V1 là chị gái bà Trần Thị V khẳng định diện tích đất bà V hiện nay sử dụng là của bố mẹ là cụ Trần Văn T3 và cụ Nguyễn Thị H1; khi các cụ chết thì bà V là người sử dụng toàn bộ nhà đất như hiện nay; hiện trạng thửa đất đúng với bản đồ năm 1985, không có việc cụ R1 hay ông M, anh T5, anh M1 lấn chiếm đất của gia đình như bà V trình bày.

[2.6] Đối với diện tích đất 02 con trai ông M là anh T5 và anh M1 sử dụng có nguồn gốc của cụ Nguyễn Đăng R1 là bố ông M. Theo sổ mục kê năm 1985 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, cụ R1 sử dụng 03 thửa đất đó là thửa số 556 diện tích là 680m^2; thửa số 555 diện tích là 240m^2, còn thửa đất số 533 diện tích 80m^2 là đất thùng đấu (đất Hợp tác xã). Khi cụ R1 còn sống, do ông T1 (con trai) ở cùng với cụ R1 và là người đi nộp thuế nên trong sổ địa chính của xã T có ghi người sử dụng đất là cụ Nguyễn Đăng R1 và ông Nguyễn Đăng T1. Sau đó thì anh T5 và anh M1 là cháu nội cụ R1 về sinh sống xây nhà và công trình tại diện tích đất này. Ông M không trực tiếp sử dụng diện tích đất này.

[2.7] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V về việc buộc ông M, anh T5, anh M1 phải trả lại tổng diện tích đất 460 m^2 tại thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng là chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm bà V không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của mình là đúng đắn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Hội đồng xét xử còn xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ranh giới giữa diện tích đất cụ T3, cụ H1 (hiện bà V hiện quản lý) với diện tích đất của cụ R1 (hiện anh T5 và anh M1 sử dụng) cũng như ngõ đi hiện trạng theo sơ đồ mốc giới đo đạc hiện nay có các mốc giới từ mốc 3 đến mốc 22 và từ mốc 23 đến mốc 27 (có sơ đồ kèm theo) là phù hợp, nhằm giải quyết dứt điểm vụ kiện và không để xảy ra việc tranh chấp kéo dài giữa hai gia đình và mất trật tự trị an tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai của chính quyền cơ sở và làm căn cứ để xác định quyền sử dụng đất của các hộ gia đình.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà V đã trên 60 tuổi. Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí phúc thẩm cho bà V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DSST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị V.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi gửi:
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS Hải Phòng
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Hải Thanh